Số: 239/QĐ-UBND; 17/04/2025; 08:08:06; +07:00

Biểu số 08. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 239 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(25)
1	***Nhóm đất nông nghiệp***	***NNP***	***88,5***	***0,3***	***9,6***	***0,1***		***2,4***	***0,2***	***20,0***		***26,5***	***26,9***	***2,4***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,9		0,1							1,4	1,4	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,4		0,1							0,9	1,4	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,5									0,5		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,1		3,1				0,0			2,2	9,5	0,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	67,9	0,3	5,4	0,1		2,4	0,2	20,0		21,3	16,0	2,2
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,1		0,1									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,9		0,9									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1,6									1,6		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	***Nhóm đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7,6***		***0,4***					***0,0***		***5,0***	***1,7***	***0,5***
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1		0,1					0,0				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,1											0,1
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC												
2.4	Đất quốc phòng	CQP												
2.5	Đất an ninh	CAN												
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN												
2.6.1	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*												
2.6.2	*Đất xây dựng cơ sở xã hội*	*DXH*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(25)
2.6.3	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*												
2.6.4	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*												
2.6.5	*Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*	*DTT*												
2.6.6	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*												
2.6.7	*Đất xây dựng cơ sở môi trường*	*DMT*												
2.6.8	*Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn*	*DKT*												
2.6.9	*Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*	*DNG*												
2.6.10	*Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*	*DSK*												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK												
2.7.1	*Đất khu công nghiệp*	*SKK*												
2.7.2	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*												
2.7.3	*Đất khu công nghệ thông tin tập trung*	*SCT*												
2.7.4	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*												
2.7.5	*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*	*SKC*												
2.7.6	*Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*	*SKS*												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,5		0,0							0,8	1,7	
2.8.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*2,5*									0,8	1,7	
2.8.2	*Đất công trình thủy lợi*	*DTL*	*0,0*		0,0									
2.8.3	*Đất công trình cấp nước, thoát nước*	*DCT*												
2.8.4	*Đất công trình phòng, chống thiên tai*	*DPC*												
2.8.5	*Đất có di tích lịch sử văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*	*DDD*												
2.8.6	*Đất công trình xử lý chất thải*	*DRA*												
2.8.7	*Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*	*DNL*												
2.8.8	*Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*	*DBV*												
2.8.9	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*												

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Đăk Long	Xã Đăk Pxi	Xã Đăk Hring	Xã Đăk Mar	Xã Đăk Ngọk	Xã Đăk Ui	Xã Đăk La	Xã Hà Mòn	Xã Ngọk Wang	Xã Ngọk Réo	TT Đăk Hà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(25)
2.8.10	*Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*	*DKV*												
2.9	Đất tôn giáo	TON												
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN												
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD												
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	4,9		0,3							4,2		0,4
2.12.1	*Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá*	*MNC*												
2.12.2	*Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối*	*SON*	*4,9*		0,3							4,2		0,4
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												